

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

Biểu 01

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2023		Năm 2024
		Dự toán	Thực hiện	
A	PHẦN THU	8.669.000	9.901.495	9.396.539
1	Ngân sách nhà nước	6.981.000	7.573.525	8.067.402
1.1	Nguồn kinh phí thường xuyên	6.531.000	6.458.526	8.025.402
	Năm trước mang sang	0		0
	Được giao trong năm	6.531.000	6.458.526	8.025.402
1.2	Nguồn kinh phí không thường xuyên	450.000	1.114.999	42.000
2	Học phí	455.000	1.013.975	942.574
2.1	Năm trước mang sang, trong đó:		213.812	114.574
	Học phí (40% CCTL)		213.812	0
	Học phí (60% được để lại)			114.574
2.2	Thu trong năm	455.000	800.163	828.000
	Học phí (40% CCTL)		160.646	331.000
	Học phí (60% được để lại)	455.000	639.517	497.000
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết	1.233.000	1.313.995	386.563
3.1	Dạy thêm học thêm	1.180.220	1.206.524	224.064
	Năm trước mang sang		53.649	43.364
	Thu trong năm	1.180.220	1.152.875	180.700
3.2	Gửi xe	40.000	72.771	83.199
	Năm trước mang sang		22.551	33.199
	Thu trong năm	40.000	50.220	50.000
3.3	Căn tin	12.780	34.700	79.300
	Năm trước mang sang			0
	Thu trong năm	12.780	34.700	79.300
B	PHẦN CHI	8.619.000	9.812.691	9.396.539
I	Nguồn ngân sách nhà nước	6.931.000	7.569.375	8.067.402
1	Nguồn kinh phí thường xuyên	6.481.000	6.454.376	8.025.402
1.1	Chi thanh toán cá nhân	5.584.000	5.919.706	7.249.402
	- Tiền lương	2.839.000	2.414.752	3.269.402

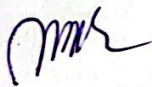


TT	Nội dung	Năm 2023		Năm 2024
		Dự toán	Thực hiện	
	- Tiền công		51.561	60.000
	- Phụ cấp lương	1.998.000	2.272.677	3.000.000
	- Phúc lợi tập thể	45.000	172.116	50.000
	- Tiền thưởng		31.780	45.000
	- Các khoản đóng góp	680.000	719.151	800.000
	- Các khoản thanh toán cá nhân khác	22.000	257.669	25.000
1.2	Chi hoạt động chuyên môn	897.000	534.670	776.000
	- Dịch vụ công cộng	10.000		
	- Vật tư văn phòng	35.000	13.222	20.598
	- Thông tin, liên lạc	15.000	13.615	15.000
	- Hội nghị	5.000	1.000	8.000
	- Công tác phí	125.000	115.610	130.000
	- Chi phí thuê mượn	292.000	230.479	260.000
	- Sửa chữa duy tu tài sản	139.400	1.360	55.500
	SC thiết bị CNTT	54.400	1.360	30.500
	Sửa chữa nhà	65.000		
	Nâng cấp phần mềm	20.000		25.000
	chi phí nghiệp vụ chuyên môn	200.600	112.384	150.000
	Mua sắm TS phục vụ CM (chi tiết)	0	0	31.500
	Mua rèm cửa			20.000
	Mua sắm khác	0		11.500
	'-Chi khác	75.000	47.000	105.402
2	Kinh phí không thường xuyên	450.000	1.114.999	42.000
2.1	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh trường khuyết tật	0		
2.2	Chế độ ưu đãi GV trường khuyết tật	0		
2.3	Học bổng và chế độ HSĐTNT		628.130	
2.4	Chế độ ưu đãi GV trường DTNT			
2.5	Học bổng và chế độ học sinh trường chuyên			
2.6	Hỗ trợ công tác Bảo vệ			42.000

TT	Nội dung	Năm 2023		Năm 2024
		Dự toán	Thực hiện	
2.7	Dạy 02 buổi/ ngày trường chuyên			
	+ Chi giảng dạy			
	+ Chi thỉnh giảng			
	+ Chi mời chuyên gia			
2.8	KP thi tốt nghiệp		47.295	
2.9	Sửa chữa CSVC (nêu hạng mục sửa chữa)			
	Sửa chữa nhà xe	450.000	439.574	
II	Học phí	455.000	1.008.401	942.574
1	Học phí (40% CCTL năm trước mang sang)		0	0
	Chi thanh toán cá nhân		0	0
	- Tiền lương		0	0
	- Tiền công		0	0
	- Phụ cấp lương		0	0
	- Các khoản đóng góp		0	0
2	Học phí (40% CCTL thu trong năm)		374.406	331.000
3	Học phí (60% được để lại)	455.000	633.995	611.574
	Chi thanh toán cá nhân	190.000	435.540	383.574
	Chi hoạt động chuyên môn	185.900	155.417	180.000
	Sửa chữa duy tu tài sản (Kèm theo biểu 01,02)	30.000	34.288	
	Sửa chữa La Phong			48.000
	Chi khác	49.100	8.750	
III	Dạy thêm học thêm	1.180.220	1.163.160	224.064
	Nộp thuế 2%	23.604	23.057	4.481
	Tiền công, tiền quản lý 85%	983.123	960.345	186.645
	15% Tăng cường CSVC	173.492	179.758	32.937
IV	Căn tin	12.780	34.700	79.300
	Chi nộp thuế 10%	1.278	3.470	7.930
	Phúc lợi	6.390	18.738	42.822
	CCTL	5.112	12.492	28.548
V	Gửi xe	40.000	37.055	83.199
	Nộp thuế 10%	4.000	5.022	5.620
	Chi thuê mướn			31.032
	Chi sửa chữa			23.274

TT	Nội dung	Năm 2023		Năm 2024
		Dự toán	Thực hiện	
	Chi hoạt động	36.000	32.033	23.274
V	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)			
VI	Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ			
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
	- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên			
	- Từ trích khấu hao tài sản cố định			
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập			
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi			
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)			

Kế toán



Trần Thị Huyền

Đức Trọng, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Văn Tiệp



BẢNG KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN
NĂM 2024

I. NỘI DUNG MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN

STT	Tên tài sản	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Nguồn kinh phí	Thời gian thực hiện	Người hoặc bộ phận thực hiện	Ghi chú
A	Phần mua sắm tài sản					31.500.000				
I	Tài sản mua sắm tập trung									
II	Tài sản mua sắm tại đơn vị					31.500.000				
1	Rèm cửa khu văn phòng	Vải gấm, loại dày	Mét	100	200.000	20.000.000	Kp thường xuyên	Năm 2024		
2	Mua mực máy in		Hộp	10	150.000	1.500.000	Kp thường xuyên	Năm 2024		
3	Mua sách giáo khoa					10.000.000	Kp thường xuyên	Năm 2024		
B	Phần sửa chữa tài sản có giá gói thầu <50 triệu					81.152.000				
1	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Bảng dự toán chi tiết				30.500.000	Kp thường xuyên	Năm 2024		
2	Nâng cấp phần mềm					25.000.000	Kp thường xuyên	Năm 2024		
3	Sửa chữa nhỏ khác	Bảng dự toán chi tiết				25.652.000	Tăng cường CSVC DTHT	Năm 2024		
	TỔNG CỘNG					112.652.000				

II. TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ

1. Nguồn tự chủ:	87.000.000
2. Nguồn không tự chủ:	0
3. Nguồn học phí để lại:	0
4. Nguồn dạy thêm, học thêm:	25.652.000
5. Nguồn giữ xe:	0
6. Nguồn khác....:	0
Tổng cộng:	112.652.000

Lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán

Trần Thị Huyền

Đức Trọng, ngày 06 tháng 3 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị

Bùi Văn Tiệp

BẢNG KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀI SẢN (CƠ SỞ VẬT CHẤT)
NĂM 2024

I. NỘI DUNG BẢO DƯỠNG, CẢI TẠO TÀI SẢN CÔNG

STT	Tên tài sản	Thời gian sửa chữa tài sản gần nhất	Lý do, mục tiêu, khối lượng	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện, hoàn thành	Ghi chú
A	Phần bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ có giá gói thầu <50 triệu đồng.						48.000.000		
1	Sửa chữa La phong dây 8 phòng học		- Lý do: Công trình xuống cấp; - Mục tiêu sửa chữa: Làm tăng giá trị tài sản, kéo dài thời gian sử dụng công trình, phục vụ cho dạy và học của nhà trường; - Bảng dự toán kèm theo				48.000.000	Năm 2024	Nguồn học phí
B	Phần bảo dưỡng, sửa chữa có giá gói thầu ≥50 triệu đồng.						0		
	TỔNG CỘNG						48.000.000		

Ghi chú: Bảng này không thực hiện cho phần việc nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất. Thuật ngữ theo Thông tư 65/2021/TT-BTC chỉ quy định là “sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công”.

II. TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ

- Nguồn tự chủ: 48.000.000 đồng
- Nguồn không tự chủ: 0
- Nguồn học phí để lại: 0
- Nguồn dạy thêm, học thêm: 0

18

5. Nguồn giữ xe: 0

6. Nguồn khác: 0

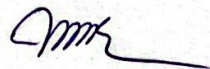
Tổng cộng: 48.000.000 đồng

Lập biểu



Trần Thị Huyền

Kế toán



Trần Thị Huyền

Đức Trọng, ngày 06 tháng 3 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị

Bùi Văn Tiễn

B